Dhp_EV, 02

Kinh Pháp Cú (Dhammapada, Anh–Việt)

Dhp_EV, 02

This document is written in Vietnamese, with Unicode Times font

Dhammapada Sutta

(Khuddaka Nikaya - Sutta Pitaka)

The Path of Truth

English translation

by Bhikkhu Khantipalo & Sister Susanna

Sydney, Australia, 1993 Kinh Pháp Cú

Vietnamese translation)

by Bhikkhu Thích Minh Châu

Sài Gòn, Việt Nam, 1996

II- Appamadavagga

Heedfulness Phẩm Không Phóng Dật

21. Heedfulness is the Deathless path,

heedlessness, the path to death.

Those who are heedful do not die,

heedless are like the dead. 21. Không phóng dật, đường sống,

Phóng dật là đường chết.

Không phóng dật, không chết,

Phóng dật như chết rồi.

22. The wise then, recognizing this

as the distinction of heedfulness,

pleased with the spheres of Nobles Ones,

in heedfulness rejoice. 22. Biết rõ sai biệt ấy,

Người trí không phóng dật,

Hoan hỷ, không phóng dật,

An vui hạnh bậc Thánh.

23. They meditate persistently,

constantly they firmly strive,
the steadfast to Nibbana reach,
the Unexcelled Secure from bonds. 23. Người hằng tu thiền định,
Thường kiên trì tinh tấn.
Bậc trí hưởng Niết Bàn,
Đạt an tịnh vô thượng.
24. Assiduous and mindful,
pure kamma making, considerate,
restrained, by Dhamma living,
and in heedfulness,
for one such spreads reknown. 24. Nỗ lực, giữ chánh niệm,
Tịnh hạnh, hành thận trọng
Tự điều, sống theo pháp,
Ai sống không phóng dật,
Tiếng lành ngày tăng trưởng.
25. By energy and heedfulness,
by taming and by self-control,
the one who's wise should make as isle
no flood can overwhelm. 25. Nỗ lực, không phóng dật,
Tự điều, khéo chế ngự.
Bậc trí xây hòn đảo,
Nước lụt khó ngập tràn.
26. Foolish folk of little wit
in heedlessness indulge,
the one who's wise guards heedfulness
kin to the greatest wealth. 26. Chúng ngu si, thiếu trí,
Chuyên sống đời phóng dật.
Người trí, không phóng dật,
Như giữ tài sản quý.
27. Don't indulge in heedlessness!

Don't come near to sexual joys!
The heedful and contemplative
attains abundant bliss. 27. Chớ sống đời phóng dật,
Chớ mê say dục lạc.
Không phóng dật, thiền định,
Đạt được an lạc lớn.
28. When one who's wise does drive away
heedlessness by heedfulness,
having ascended wisdom's tower
steadfast, one surveys the fools,
griefless, views the grieving folk,
as mountaineer does those below. 28. Người trí dẹp phóng dật,
Với hạnh không phóng dật,
Leo lầu cao trí tuệ,
Không sầu, nhìn khổ sầu,
Bậc trí đứng núi cao,
Nhìn kẻ ngu, đất bằng.
29. Among the heedless, heedful,
among the sleepy, wide awake.
As the swift horse outruns a hack
so one of good wisdom wins. 29. Tinh cần giữa phóng dật,
Tỉnh thức giữa quần mê.
Người trí như ngựa phi,
Bỏ sau con ngựa hèn.
30. Heedfulness is always praised,
heedlessness is ever blamed.
By heedfulness did Magha go
to lordship of the gods. 30. Đế Thích [1] không phóng dật,
Đạt ngôi vị Thiên chủ.
Không phóng dật, được khen ;

Phóng dật, thường bị trách.

31. The bhikkhu liking heedfulness,

seeing fear in heedlessness,

advances as a conflagration

burning fetters great and small. 31. Vui thích không phóng dật,

Tỷ kheo sợ phóng dật,

Bước tới như lửa hừng,

Thiêu kiết sử lớn nhỏ.

32. The bhikkhu liking heedfulness,

seeing fear in heedlessness,

never will he fall away,

near is he to Nibbana. 32. Vui thích không phóng dật,

Tỷ kheo sợ phóng dật,

Không thể bị thối đọa,

Nhất định gần Niết Bàn.

Chú thích:

[1] Đế Thích: Magha (Manavaka), vị lãnh đạo chư thiên

[Phẩm trước][Mục lục][Phẩm kế]

[Thư mục Việt ngữ] [BuddhaSasana Main Page]

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.